

Số: /BC-SYT

Đắk Lắk, ngày

tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO NHANH

Tình hình phòng, chống dịch COVID-19 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ngày 30/3/2022

(Từ 12h00 ngày 29/3/2022 đến 12h00 ngày 30/3/2022)

1. THÔNG TIN TÌNH HÌNH CA MẮC – TỬ VONG

1.1 Tình hình chung về ca mắc (Phụ lục 1)

- Trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk đã ghi nhận **140.695** trường hợp mắc COVID-19, trong đó có **81.338** trường hợp xuất viện, **196** trường hợp tử vong (trong đó có 02 trường hợp tử vong có địa chỉ ngoại tỉnh) hiện còn điều trị **59.127** trường hợp.

- Tỷ lệ DTTS mắc COVID-19 trên toàn tỉnh chiếm **21,6%** số ca mắc.
- Tỷ lệ mắc/100.000 dân trung bình của toàn tỉnh là **7.103,3/100.000** dân.
- Toàn tỉnh có **188** TYT lưu động và **5.878** tổ COVID cộng đồng.

1.2 Thông tin ca mắc mới và tử vong trong ngày

- Trong ngày ghi nhận **3.105** trường hợp mắc mới.
- Có **06** trường hợp tử vong mới (*chi tiết tại phụ lục 7*).

2. TÌNH HÌNH CÁCH LY (Phụ lục 2)

- Đang cách ly tập trung: 172 trường hợp
- Đang cách ly F1 tại nhà: 13.464 trường hợp
- Đang cách ly F0 tại nhà: 39.297 trường hợp, tích lũy 125.734 trường hợp.

3. TÌNH HÌNH XÉT NGHIỆM (Phụ lục 3)

Test nhanh kháng nguyên

- Số mẫu lấy trong ngày: 4.077 mẫu, dương tính: 3.512 mẫu
- Tích lũy: 416.873 mẫu, dương tính: 124.682 mẫu

4. TÌNH HÌNH TIÊM VẮC XIN COVID-19 (Phụ lục 4)

- Tổng số vắc xin đã nhận: **3.351.578** liều
- Tổng số mũi tiêm đã thực hiện: **3.568.140** (tỷ lệ 106,5%)
- Kết quả:
 - + Đối tượng 18 tuổi trở lên: M1 97,9%; M2 94,6%; M3 62%.
 - + Đối tượng 50 tuổi trở lên: M1 97,7%; M2 94,9%; M3 58%.
 - + Trẻ em 15-17 tuổi: M1 97,4%; M2 90,1%.
 - + Trẻ em 12-14 tuổi: M1 94,7%; M2 87,0%.

5. TÌNH HÌNH ĐIỀU TRỊ

5.1 Tại cơ sở y tế (chi tiết tại phụ lục 5)

- Số bệnh nhân đang điều trị: **1.085** ca

Trong đó: + Không triệu chứng: 51 trường hợp (4,7%)
+ Triệu chứng nhẹ: 686 trường hợp (63,2%)

- + *Mức độ trung bình*: 303 trường hợp (27,9%)
- + *Mức độ nặng*: 42 trường hợp (3,9%)
- + *Mức độ nguy kịch*: 03 trường hợp (0,3%)
- Tình trạng tiêm vắc xin của các trường hợp đang điều trị
 - + *Tiêm 1 mũi*: 42 trường hợp (3,9%)
 - + *Tiêm 2 mũi*: 290 trường hợp (26,7%)
 - + *Tiêm 3 mũi*: 451 trường hợp (41,6%)
 - + *Chưa tiêm*: 302 trường hợp (27,8%)

5.2 Điều trị tại nhà (chi tiết tại phụ lục 6)

- Số bệnh nhân mới: **3.013** trường hợp, tích lũy: **125.734** trường hợp
- Số khỏi bệnh: 3.910 trường hợp, tích lũy: 85.575 trường hợp
- Chuyển tuyến: 36 trường hợp, tích lũy: 856 trường hợp
- Tử vong: 00 trường hợp; tích lũy: 06 trường hợp
- Hiện đang điều trị: **39.297** trường hợp

6. TÌNH HÌNH ĐIỀU ĐỘNG NHÂN SỰ (Phụ lục 8)

Sở Y tế đang điều **107** nhân lực/ tổng **1.335** lượt điều động để phục vụ cho công tác phòng, chống dịch từ các đơn vị sự nghiệp trực thuộc và huy động giảng viên, sinh viên tình nguyện thuộc các cơ sở đào tạo khối ngành sức khỏe tham gia công tác phòng, chống dịch trên địa bàn.

Trên đây là báo cáo tình hình COVID-19 của Sở Y tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- BCĐ PCD COVID-19 tỉnh (báo cáo);
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Sở Thông tin và truyền thông;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử về dịch COVID-19 Đắk Lắk (<https://ncov.daklak.gov.vn>);
- Đài phát thanh – truyền hình tỉnh;
- Báo Đắk Lắk;
- Giám đốc, các PGĐ Sở Y tế;
- Các tổ chức TMTH-CMNV Sở Y tế;
- Lưu: VT, NVYD.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Trung Thành

Phụ lục: TÌNH HÌNH CA MẮC - ĐIỀU TRỊ - TỬ VONG - VẮC XIN
(Kèm theo Báo cáo số /BC-SYT ngày / /2022 của Sở Y tế)

Phụ lục 1:

TT	Địa phương*	Dân số TB	Ca mới	Nơi phát hiện					Tích lũy ca mắc (từ 27/4 đến nay)	DTTS	Khởi bệnh		Tử vong		Đang điều trị	TL mắc/ 100.000 dân
				Cộng đồng	CL tại nhà	Khu cách ly	Khu PT	Sàng lọc			Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày *	Tích lũy		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	21
1	TP.BMT	386086	915	910	5	0	0	0	45388	4234	597	30115	2	62	15211	11755.9
2	H. Lắc	74935	70	26	43	0	0	1	4998	2180	675	3654	0	11	1333	6669.8
3	H. Krông Bông	92064	163	126	37	0	0	0	5571	2246	0	3336	0	7	2228	6051.2
4	H. Krông Buk	68666	73	64	7	0	0	2	4108	1764	0	1567	0	11	2530	5982.6
5	H. Ea H'Leo	143127	159	149	10	0	0	0	6915	2167	0	4345	0	5	2565	4831.4
6	H. Krông Pắc	226804	190	178	12	0	0	0	9721	1577	0	4830	2	13	4878	4286.1
7	H. Krông Ana	82256	127	95	32	0	0	0	6345	1112	152	4816	0	10	1519	7713.7
8	H. Cư M'Gar	183945	171	141	30	0	0	0	10845	3516	0	4385	0	15	6445	5895.8
9	H. Ea Súp	74029	185	185	0	0	0	0	5535	1701	0	2396	0	3	3136	7476.8
10	H. M'Đrăk	77310	168	55	113	0	0	0	6574	1735	0	4385	1	1	2188	8503.4
11	H. Krông Năng	126366	204	184	20	0	0	0	8108	975	0	4157	0	8	3943	6416.3
12	H. Ea Kar	159559	224	204	20	0	0	0	8703	2175	0	4624	0	7	4072	5454.4
13	H. Buôn Đôn	65354	136	129	7	0	0	0	5622	1824	0	2596	1	6	3020	8602.4
14	H. Cư Kuin	107349	180	180	0	0	0	0	5933	1506	134	3498	0	15	2420	5526.8
15	TX. Buôn Hồ	112349	140	50	90	0	0	0	6293	1695	0	2634	0	20	3639	5601.3
16	Ngoại tỉnh												0	2		
	TỔNG	1980199	3105	2676	426	0	0	3	140659	30407	1558	81338	6	196	59127	7103.275984

Phụ lục 2

2. Tình hình cách ly - điều trị (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Số cơ sở cách ly tập trung hoạt động	Cách ly tập trung			Cách ly F1 tại nhà			Cách ly F0 tại nhà		
			Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly	Mới	Tích lũy	Đang cách ly/ điều trị
1	TP.BMT	0	0	0	0	1246	42929	3216	884	45802	12808
2	H. Lắk	0	0	49	0	58	5932	534	59	4842	1072
3	H. Krông Bông	0	0	0	0	81	7830	615	163	5571	1438
4	H. Krông Buk	0	0	0	0	0	4372	276	72	2579	1416
5	H. Ea H'Leo	1	4	569	48	95	6595	797	157	5693	393
6	H. Krông Pắc	0	0	0	0	67	9606	558	190	8973	3429
7	H. Krông Ana	0	0	0	0	120	9888	701	152	4966	1280
8	H. Cư M'Gar	1	0	851	0	5	4154	316	159	8216	3371
9	H. Ea Súp	0	0	0	0	230	4114	521	185	4705	2369
10	H. M'Đrăk	1	0	0	0	236	6168	721	165	5484	1791
11	H. Krông Năng	0	0	0	0	41	5353	883	198	7576	2570
12	H. Ea Kar	0	0	0	0	38	7709	155	218	7173	1806
13	H. Buôn Đôn	1	18	721	118	129	5809	2434	134	4730	1705
14	H. Cư Kuin	0	0	0	0	121	5060	727	141	4835	2331
15	TX. Buôn Hồ	0	6	171	6	128	5692	1010	136	4589	1518
	TỔNG	4	28	2361	172	2595	131211	13464	3013	125734	39297

Phụ lục 3

3. Tình hình xét nghiệm (từ 01/01/2022 đến nay)

TT	Địa phương	Test nhanh kháng nguyên				Xét nghiệm RT-PCR			
		Trong ngày		Tổng		Trong ngày		Tổng	
		Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính	Mới	Dương tính	Cộng dồn	Dương tính
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	CDC	142	9	6372	171	0	0	1168	75
2	TTYT TP.BMT	223	657	45363	39349	0	0	27	20
3	TTYT H. Lắc	0	116	7345	4128	0	0	38	29
4	TTYT H. Krông Bông	100	222	138916	5408	0	0	4328	82
5	TTYT H. Krông Buk	80	51	9085	3106	0	0	0	0
6	TTYT H. Ea H'Leo	253	147	43789	7236	0	0	10037	599
7	TTYT H. Krông Pắc	209	209	23,514	9,186	0	0	0	0
8	TTYT H. Krông Ana	151	47	10188	3658	0	0	0	0
9	TTYT H. Cư M'Gar	432	151	32189	16774	0	0	1	1
10	TTYT H. Ea Súp	241	241	20246	4476	0	0	0	0
11	TTYT H. M'Đrăk	181	181	186	187	0	0	0	0
12	TTYT H. Krông Năng	556	556	18409	9122	0	0	0	0
13	TTYT H. Ea Kar	153	153	13774	4386	0	0	0	0
14	TTYT H. Buôn Đôn	167	308	13559	5226	0	0	115	6
15	TTYT H. Cư Kuin	107	93	4660	3370	0	0	63	2
16	TTYT TX. Buôn Hồ	224	157	10862	4805	0	0	5	0
17	BVĐK TX. Buôn Hồ	38	8	508	146	0	0	0	0
18	BVĐK TP.BMT	36	12	5260	657	0	0	0	0
19	BVĐK Hòa Bình	-	-	200	81	0	0	0	0
20	BV ĐK KV 333	97	25	1591	546	0	0	0	0
21	BV ĐH BMT -BUH	112	24	1201	272	0	0	0	0
22	BVĐK Thiện Hạnh	409	79	6473	1143	0	0	0	0
23	BV Tâm thần	0	0	7	7	0	0	0	0
24	BV Mắt Đăk Lăk	0	0	0	0	0	0	0	0
25	BVĐK Cao Nguyên	1	1	4	4		0	0	0
26	Bv Nhi Đức Tâm	165	65	3172	1238	34	30	898	692
	Tổng	4077	3512	416873	124682	34	30	16680	1506

Phụ lục 4

4. Tình hình tiêm vắc xin COVID-19 (tích lũy từ khi triển khai tiêm chủng COVID-19)

a. Tổng số vắc xin đã nhận

TT	Loại vắc xin	Tổng vắc xin đã nhận	Số mũi tiêm đã thực hiện	Tỷ lệ (%)
1	AstraZeneca	945,030	1,057,856	111.9
2	Comirnaty	1,169,418	1,235,501	105.7
3	Moderna	176,890	204,331	115.5
4	Sinopharm	1,060,240	1,070,452	101.0
	TỔNG	3,351,578	3,568,140	106.5

b. Kết quả tiêm vắc xin như sau

[illegible]

Phụ lục 5

5.1. Điều trị tại cơ sở y tế (bao gồm các bệnh viện (công lập, ngoài công lập) và TTYT)

TT	Cơ sở điều trị	Số giường bệnh	Số giường ICU	Số BN ngày hôm qua	Số BN ngày hôm nay	Trong đó					Phân loại mức độ (theo Quyết định 250/QĐ-BYT ngày 28/01/2022)					Điều trị liên quan Suy hô hấp						Theo dõi tiêm vắc xin			
						Mới	Chuyển tuyến		Ra viện	Tử vong (*)	Không triệu chứng	Mức độ nhẹ	Mức độ trung bình	Mức độ nặng	Mức độ nguy kịch	Bình thường	Thở O xy (**)	HFNC	Thở máy không xâm nhập	Thở máy xâm nhập	ECMO	Đã tiêm mũi 1	Đã tiêm mũi 2	Đã tiêm mũi 3	Chưa tiêm
							Tuyến trên	Tuyến dưới																	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26
1	BVĐK Vùng TN	287	117	213	212	33	0	7	33	6	1	103	75	30	3	149	55	2	2	4	0	13	53	48	98
2	BV Lao và Bệnh phổi	100	20	61	51	6	1	0	15	0	0	0	44	7	0	44	7	0	0	0	0	2	6	29	14
3	BVĐK khu vực 333	100	20	120	107	7	2	0	18	0	0	80	27	0	0	87	20	0	0	0	0	6	25	54	22
4	BV Dã chiến 01	1000	0	95	84	13	0	0	24	0	8	76	0	0	0	84	0	0	0	0	0	7	40	29	8
5	BVĐK TX. Buôn Hồ	40	0	34	38	4	0	0	0	0	4	27	7	0	0	32	6	0	0	0	0	3	2	21	12
6	BVĐK TP.BMT	70	0	38	43	11	0	0	4	0	0	0	43	0	0	43	0	0	0	0	0	0	13	17	13
7	TTYT H. Lắk	50	0	21	28	11	0	0	4	0	0	23	5	0	0	27	1	0	0	0	0	0	2	26	0
8	TTYT H. Krông Bông	52	0	47	55	16	0	0	8	0	0	47	8	0	0	51	4	0	0	0	0	2	1	42	10
9	TTYT H. Krông Buk	230	12	29	31	0	0	0	2	0	4	15	9	3	0	28	3	0	0	0	0	1	4	16	10
10	TTYT H. Ea H'Leo	100	0	41	27	0	0	9	5	0	0	27	0	0	0	27	0	0	0	0	0	0	3	13	11
11	TTYT H. Krông Pắc	100	0	38	34	3	0	0	7	0	0	0	34	0	0	34	0	0	0	0	0	0	34	0	0
12	TTYT H. Krông Ana	50	0	31	29	2	0	0	4	0	0	28	1	0	0	29	0	0	0	0	0	0	1	19	9
13	TTYT H. Cư M'Gar	120	12	105	105	12	0	0	12	0	22	58	23	2	0	102	3	0	0	0	0	0	26	59	20
14	TTYT H. Ea Súp	34	0	15	15	0	0	0	0	0	0	0	15	0	0	15	0	0	0	0	0	0	5	5	5
15	TTYT H. M'Đrăk	100	5	29	29	5	1	0	4	0	0	27	2	0	0	29	0	0	0	0	0	2	12	7	8
16	TTYT H. Krông Năng	50	0	13	9	0	0	0	4	0	0	9	0	0	0	9	0	0	0	0	0	0	2	5	2
17	TTYT H. Ea Kar	50	0	28	28	6	0	0	6	0	0	28	0	0	0	28	0	0	0	0	0	0	3	22	3
18	TTYT H. Buôn Đôn	150	0	118	116	15	0	0	17	0	12	96	8	0	0	116	0	0	0	0	0	5	52	36	23
19	TTYT H. Cư Kuin	50	0	10	10	3	0	0	3	0	0	8	2	0	0	10	0	0	0	0	0	1	2	3	4
20	BV Nhi Đức Tâm	70	0	35	30	10	0	0	15	0	0	30	0	0	0	30	0	0	0	0	0	0	0	0	30
21	BV Cao Nguyên	50	0	1	4	3	0	0	0	0	0	4	0	0	0	4	0	0	0	0	0	0	4	0	0
	Tổng	2853	186	1122	1085	160	4	16	185	6	51	686	303	42	3	978	99	2	2	4	0	42	290	451	302
	Tỷ lệ %										4.7	63.2	27.9	3.9	0.3	90.1	9.1	0.2	0.2	0.4	0.0	3.9	26.7	41.6	27.8

Phụ lục 6

6 Điều trị tại nhà

TT	Địa phương	Ca điều trị		Khỏi bệnh		Chuyển tuyến		Tử vong tại nhà		Đang điều trị
		Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày	Tích lũy	Trong ngày*	Tích lũy	
1	TP. BMT	884	45802	965	32858	13	134	0	2	12808
2	H. Lăk	59	4842	513	3684	0	85	0	1	1072
3	H. Krông Bông	163	5571	199	3898	16	235	0	0	1438
4	H. Krông Buk	72	2579	99	1139	0	24	0	0	1416
5	H. Ea H'leo	157	5693	222	5082	3	218	0	0	393
6	H. Krông Pắc	190	8973	239	5515	0	29	0	0	3429
7	H. Krông Ana	152	4966	190	3673	0	13	0	0	1280
8	H. Cư M'gar	159	8216	134	4831	0	14	0	0	3371
9	H. Ea Sup	185	4705	169	2335	0	1	0	0	2369
10	H. M'Drak	165	5484	227	3693	0	0	0	0	1791
11	H. Krông Năng	198	7576	312	5006	0	0	0	0	2570
12	H. Ea Kar	218	7173	252	5320	2	45	0	2	1806
13	H. Buôn Đôn	134	4730	111	3008	1	17	0	0	1705
14	H. Cư Kuin	141	4835	134	2503	0	0	0	1	2331
15	Tx Buôn Hồ	136	4589	144	3030	1	41	0	0	1518
	Tổng	3013	125734	3910	85575	36	856	0	6	39297

Phụ lục 7

BÁO CÁO CÁC TRƯỜNG HỢP TỬ VONG COVID-19 TRONG NGÀY

TT	Họ và tên	Giới tính	Năm sinh	Dân tộc	Xã	Huyện	Yếu tố dịch tễ	Ngày phát hiện	Ngày vào viện	Bệnh nền	Tiền sử bệnh	Tiêm chủng (Chưa tiêm, Tiêm 1M, 2M, 3M)	Ngày tử vong	Chẩn đoán tử vong	Địa điểm tử vong
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Mã Thị Lăng	Nữ	1949	Kinh	Ea kênh	Krông Pắc	Không rõ	26-Mar	26-Mar	Có	Hen phế quản / U tuyến giáp	Chưa tiêm	30-Mar	Viêm phổi nặng - nhiễm SARS- COV2 mức độ nặng ngày 1 / U tuyến giáp/ Hen phế quản	BVĐK Vùng TN
2	Trần Thị Trúc Mai	Nữ	2010	Kinh	Thành Nhất	Buôn Ma Thuột	Không rõ	11-Mar	11-Mar	Có	Động kinh	Chưa tiêm	29-Mar	Sốc nhiễm trùng/Nhiễm trùng huyết tổn thương đa cơ quan/Mắc bệnh covid 19 ngày 20 mức độ nguy kịch/Động kinh/châm phát triển tâm thần vận động	BVĐK Vùng TN
3	Y Uih Niê	Nam	1940	Ê đê	Krông Jing	M'Drăk	Không rõ	27-Mar	27-Mar	Có	COPD, Thận mạn, Đái tháo đường II	Tiêm 1 mũi	29-Mar	Sốc nhiễm trùng - Suy đa tạng Nhiễm SARS-Cov-2 ngày 5 mức độ nguy kịch/COPD/Đái tháo đường II, Bệnh thận mạn	BVĐK Vùng TN
4	Đặng Đình Điều	Nam	1940	Kinh	TT Phước An	Krông Pắc	Không rõ	26-Mar	26-Mar	Không		Chưa tiêm	30-Mar	Sốc nhiễm trùng- Viêm phổi nặng/ Nhiễm Sars – CoV 2 mức độ nặng ngày 5 / Gây liên máu chuyển xương đùi (T)	BVĐK Vùng TN
5	Hoàng Văn Hoàn	Nam	1979	Kinh	Ea Bar	Buôn Đôn	Không rõ	28-Mar	28-Mar	Có	Xơ gan mất bù/ uống nhiều rượu/ THA	Chưa tiêm	30-Mar	Hôn mê gan- Xuất huyết tiêu hóa nghi do giãn vỡ TMTQ/Xơ gan mất bù /Nhiễm Sars – CoV 2 ngày 3/Tăng huyết áp	BVĐK Vùng TN
6	Trương Anh Tuấn	Nam	1947	Kinh	Hòa Thắng	Buôn Ma Thuột	Không rõ	30-Mar	30-Mar	Có	THA điều trị 15 năm liên tục/di chứng đột quỵ cũ nằm liệt giường 12 năm	Chưa tiêm	30-Mar	Suy hô hấp cấp / Nhiễm SARS-CoV- 2 mức độ nguy kịch ngày 1/ Tăng huyết áp/ Di chứng đột quỵ cũ	BVĐK Vùng TN

Bảng tổng hợp nhân lực tham gia phòng, chống dịch COVID-19
(Số liệu tính từ ngày 01/01/2022 đến nay)

1. Các đơn vị tiếp nhận nhân lực

TT	Đơn vị tiếp nhận	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi	2									2	24
2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên								11	1	12	21
3	Bệnh viện Dã chiến số 01	18	18	3	6	3	2		2	10	62	273
4	Bệnh viện Dã chiến số 02										0	76
5	CDC							4			4	36
6	TTYT TP.Buôn Ma Thuột							10	15		25	618
7	TTYT thị xã Buôn Hồ										0	202
8	TTYT huyện Krông Búk								2		2	75
9	Khu cách ly Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên										0	10
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1335

2. Nhân lực điều động tham gia phòng chống dịch

TT	Đơn vị	Chủng loại									Tổng số đang điều động	Tổng số lượt điều động
		Bác sĩ	Điều dưỡng/ Nữ hộ sinh/Y sĩ	Kỹ thuật viên	Dược sĩ	Hộ lý	Lái xe	Giảng viên, sinh viên	Tình nguyện viên	Nhân lực khác		
1	Y tế công lập	20	18	3	6	3	2	0	0	11	63	793
1.1	Sở Y tế	1									1	1
1.2	BV Đa khoa vùng Tây Nguyên	4	1	1	3	1				3	13	85
1.3	BVĐK TP.BMT	7	9	2	0	1	1			7	27	102
1.4	CDC	2								1	3	41
1.5	TTYT huyện Buôn Đôn	2									2	28
1.6	Bệnh viện Y học cổ truyền		1			1					2	82
1.7	TTYThuyện Cư M'gar										0	58
1.8	TT Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm				3						3	9
1.9	TTYT huyện Ea Súp	1	1								2	11
1.10	TTYT huyện Lắk	1	1								2	25
1.11	TTYT huyện Krông Pắc										0	9
1.12	TTYT huyện Ea Kar	1									1	19
1.13	TTYT huyện Krông Búk										0	1
1.14	Trung tâm Da liễu										0	11
1.15	Bệnh viện Mắt Đắk Lắk		1								1	25
1.16	Bệnh viện Tâm thần		4				1				5	18
1.17	TTYT huyện Ea H'leo										0	46
1.18	TTYT huyện Krông Năng										0	28
1.19	TTYT huyện Krông Bông	1									1	23
1.20	TTYT huyện M'Drăk										0	8
1.21	TTYT huyện Krông Ana										0	3
1.22	BVĐK thị xã Buôn Hồ							14			0	33
1.23	TTYT huyện Cư Kuin										0	47
1.24	TTYT TP.BMT										0	80
2	Bệnh viện tư nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	2
2.1	Bệnh viện Nhi Đức Tâm										0	2
3	Trường Đại học, Cao đẳng	0	0	0	0	0	0	14	0	0	14	345
3.1	Trường Đại học Tây Nguyên							14			14	345
4	Tình nguyện viên								30		30	112
TỔNG CỘNG		20	18	3	6	3	2	14	30	11	107	1252